

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 80

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
		Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh
Ông Nguyễn Xuân Hòa

Tổng Giám đốc
Kế toán Trưởng

Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.118.296.899.407	99.467.964.400.489
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.138.065.441.404	5.354.092.025.872
111	1. Tiền		870.365.441.397	745.692.025.865
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.267.700.000.007	4.608.400.000.007
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		110.218.580.994.797	82.007.147.486.839
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	2.954.297.829.982	2.842.449.430.183
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(244.702.031.953)	(46.212.778.674)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	107.508.985.196.768	79.210.910.835.330
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	8.456.593.739.578	9.230.511.316.787
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.734.774.520.873	5.693.409.420.064
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.142.397.676.981	1.223.876.924.280
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		4.592.376.843.892	4.469.532.495.784
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		48.297.883.489	56.638.491.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.682.201.217.971	3.417.516.489.890
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		423.810.782.573	477.495.537.770
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(432.660.771.013)	(414.718.728.147)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	170.105.685
140	IV. Hàng tồn kho	7	134.645.729.685	141.653.223.444
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		568.737.216.116	585.578.169.288
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		530.837.657.591	542.934.988.670
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	477.038.368.427	493.005.752.612
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	53.799.289.164	49.929.236.058
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.417.271.631	25.624.105.125
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		59.520.281	1.847.071.254
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		13.422.766.613	15.172.004.239
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		2.601.673.777.827	2.148.982.178.259
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	1.376.488.658.136	1.033.169.851.481
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.225.185.119.691	1.115.812.326.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.172.740.795.788	70.036.158.576.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	72.407.178.390	72.361.637.816
216	1. Phải thu dài hạn khác		72.407.178.390	72.361.637.816
220	II. Tài sản cố định		1.898.573.816.731	1.934.480.147.292
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	955.381.351.110	974.265.052.366
222	Nguyên giá		2.585.560.721.162	2.558.529.794.503
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.630.179.370.052)	(1.584.264.742.137)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	943.192.465.621	960.215.094.926
228	Nguyên giá		1.589.828.851.239	1.539.962.270.408
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(646.636.385.618)	(579.747.175.482)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		456.822.865.994	441.738.975.020
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	456.822.865.994	441.738.975.020
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		65.544.518.504.902	67.383.497.918.631
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.927.445.524.334	3.088.258.326.242
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	929.979.503.703	929.538.716.123
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(50.165.407.427)	(42.683.425.929)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	61.737.258.884.292	63.408.384.302.195
260	VI. Tài sản dài hạn khác		155.029.437.771	158.690.905.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	102.108.844.114	108.990.144.232
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	19.145.662.423	18.414.546.814
268	3. Tài sản dài hạn khác		33.774.931.234	31.286.214.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		193.291.037.695.195	169.504.122.977.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		170.510.642.460.202	147.477.392.612.620
310	I. Nợ ngắn hạn		33.894.573.708.719	21.707.051.775.852
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.611.747.593.894	2.427.860.701.125
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.563.028.824.095	2.339.603.934.638
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		-	24.042.025.826
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		48.718.769.799	64.214.740.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.036.500.000	17.372.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	145.350.491.012	207.468.643.695
314	4. Phải trả người lao động		1.153.211.509.030	1.641.394.958.939
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		145.879.578.905	52.323.112.912
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	121.034.229.641	164.952.999.903
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	197.766.402.960	167.928.784.567
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.376.066.173.242	1.099.392.948.721
320	9. Vay ngắn hạn	20	1.470.384.463.715	2.506.330.153.950
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	226.672.422.401	199.699.495.740
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	26.429.424.343.919	13.222.327.976.300
330	II. Nợ dài hạn		136.616.068.751.483	125.770.340.836.768
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	277.850.399.019	270.418.960.801
338	2. Vay dài hạn	20	229.282.568.157	267.266.088.776
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	5.328.742.614	3.963.738.615
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24	136.103.607.041.693	125.228.692.048.576
344.1	4.1 Dự phòng toán học		120.363.187.172.118	112.070.973.854.439
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		4.869.623.902.094	4.642.357.944.455
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.565.182.596.495	2.407.649.271.122
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		2.520.883.135.045	2.157.438.745.997
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		5.451.397.228.138	3.688.335.309.663
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		250.376.599.177	207.300.826.538
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		82.956.408.626	54.636.096.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.780.395.234.993	22.026.730.364.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	22.780.395.234.993	22.026.730.364.385
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		1.593.955.068.422	1.284.786.140.295
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		4.856.009.276.755	4.475.440.359.637
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.097.265.980.020	2.653.064.465.370
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		758.743.296.735	1.822.375.894.267
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		608.187.234.353	577.618.921.373
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		869.543.277.838	836.184.565.455
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		193.291.037.695.195	169.504.122.977.005


Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán TrưởngÔng Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		10.805.024.257.242	20.818.618.016.826	10.176.535.871.271	19.607.997.217.052
02	Phí bảo hiểm gốc	26	10.704.014.665.307	20.973.730.803.363	9.798.000.749.149	19.226.721.581.549
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26	48.677.337.157	72.153.171.102	54.570.526.355	105.240.113.518
04	(Tăng)/Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		52.332.254.778	(227.265.957.639)	323.964.595.767	276.035.521.985
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(645.131.111.584)	(1.221.198.058.416)	(877.811.383.695)	(1.752.129.805.808)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26	(777.793.471.111)	(1.564.516.865.071)	(901.861.704.284)	(1.718.448.116.622)
07	Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		132.662.359.527	343.318.806.655	24.050.320.589	(33.681.689.186)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		10.159.893.145.658	19.597.419.958.410	9.298.724.487.576	17.855.867.411.244
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		173.966.664.645	463.809.414.864	214.823.161.088	417.357.091.795
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		10.333.859.810.303	20.061.229.373.274	9.513.547.648.664	18.273.224.503.039
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	26	(3.728.382.528.071)	(6.956.269.414.523)	(3.382.181.960.885)	(6.317.092.742.601)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26	(43.019.485.384)	(55.720.896.016)	(16.132.977.417)	(44.935.510.411)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		713.969.918	854.847.069	627.036.624	710.279.260
19	Thu đòi người thứ ba		573.250.000	573.250.000	-	19.389.000
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		140.719.918	281.597.069	627.036.624	690.890.260
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26	178.229.621.344	253.667.884.225	343.665.725.344	733.744.305.977

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25)		(5.478.907.072.684)	(10.461.795.397.841)	(5.096.321.261.910)	(9.923.111.294.443)
23	Tăng dự phòng toán học và lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(5.148.561.133.064)	(10.055.275.236.154)	(5.042.867.736.512)	(9.838.555.718.478)
24	Tăng dự phòng chia lãi		(310.774.924.486)	(363.444.389.048)	(35.599.299.099)	(43.202.861.933)
25	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(19.571.015.134)	(43.075.772.639)	(17.854.226.299)	(41.352.714.032)
26	(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(133.810.170.625)	(157.533.325.373)	151.943.516.787	258.604.501.990
27	(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		80.314.007.170	109.372.792.913	(59.878.600.535)	(165.512.070.869)
28	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27)		(9.124.861.658.332)	(17.267.423.509.546)	(8.058.278.521.992)	(15.457.592.531.097)
29	Tăng dự phòng dao động lớn		(12.811.028.635)	(28.320.312.264)	(8.431.411.771)	(22.147.480.150)
30	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (30 = 31 + 32)		(1.069.429.951.892)	(2.292.027.385.079)	(1.263.470.235.246)	(2.458.804.585.713)
31	Chi hoa hồng		(686.971.995.711)	(1.405.181.039.541)	(776.521.996.916)	(1.539.485.179.216)
32	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	(382.457.956.181)	(886.846.345.538)	(486.948.238.330)	(919.319.406.497)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 28 + 29 + 30)		(10.207.102.638.859)	(19.587.771.206.889)	(9.330.180.169.009)	(17.938.544.596.960)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		126.757.171.444	473.458.166.385	183.367.479.655	334.679.906.079

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
43.1	Doanh thu hoạt động khác		176.623.617.469	351.807.980.921	210.367.095.221	352.216.471.845
43.2	Chi phí hoạt động khác		(167.257.355.497)	(317.244.770.304)	(180.535.963.542)	(301.454.629.024)
43	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	28	9.366.261.972	34.563.210.617	29.831.131.679	50.761.842.821
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	2.423.021.707.916	4.774.525.124.102	2.360.393.683.949	4.564.290.693.729
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(563.987.770.895)	(888.488.705.801)	(352.282.425.588)	(539.835.564.826)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		1.859.033.937.021	3.886.036.418.301	2.008.111.258.361	4.024.455.128.903
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	21.751.909.891	29.695.035.753	16.398.298.916	28.192.754.575
46	Chi phí bán hàng	30	(631.215.267.924)	(1.217.810.845.098)	(615.388.918.810)	(1.204.679.894.761)
47	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(992.295.013.396)	(2.178.822.621.212)	(1.091.140.878.562)	(2.114.208.121.609)
48.1	Thu nhập khác		7.878.087.694	10.030.596.537	3.070.714.430	7.009.195.142
48.2	Chi phí khác		(534.558.053)	(963.579.172)	(178.663.192)	(1.110.806.051)
48	Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)	32	7.343.529.641	9.067.017.365	2.892.051.238	5.898.389.091
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		400.742.528.649	1.036.186.382.111	534.070.422.477	1.125.100.005.099
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(82.318.492.337)	(207.615.797.629)	(67.531.616.408)	(163.480.212.757)
52	(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.2	(1.303.411.614)	(633.888.390)	248.922.669	1.716.884.047

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

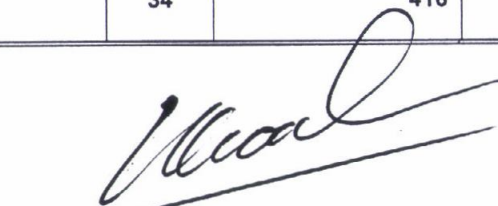
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		317.120.624.698	827.936.696.092	466.787.728.738	963.336.676.389
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		308.606.848.161	789.552.156.711	435.914.858.231	909.545.694.844
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.513.776.537	38.384.539.381	30.872.870.507	53.790.981.545
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	416	1.064	578	1.201



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022


Đơn vị: VND

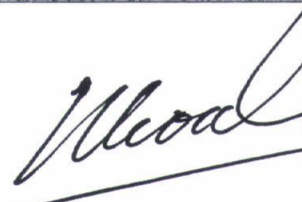
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.036.186.382.111	1.125.100.005.099
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.751.443.703.708	4.984.925.388.997
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	131.429.507.970	108.960.803.008
03	- Các khoản dự phòng		11.098.828.270.760	9.302.844.335.794
04	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(940.442.367)	(2.520.027.948)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.798.383.935.690)	(4.585.159.110.751)
06	- Chi phí repo, lãi vay		320.510.303.035	160.799.388.894
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.787.630.085.819	6.110.025.394.096
09	- Tăng các khoản phải thu		(3.550.951.155.908)	(1.522.937.748.691)
10	- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho		7.007.493.759	(18.197.658.176)
11	- (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.552.360.912)	1.503.381.375.799
12	- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(324.340.175.458)	206.015.217.385
13	- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(111.848.399.799)	494.939.038.527
14	- Tiền lãi vay đã trả		(245.964.153.716)	(183.933.731.938)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(233.980.076.168)	(168.968.334.900)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.058.351.827)	(38.931.833.304)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.252.942.905.790	6.381.391.718.798
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(72.569.669.629)	(82.333.017.126)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.306.156.363	530.940.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.087.079.675.477)	(32.746.224.512.415)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60.753.736.113.532	27.455.814.741.779
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(150.000.000)	(327.883.360.843)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		39.737.169.558	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.821.742.248.328	4.519.510.209.094
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(17.543.277.657.325)	(1.180.584.998.602)

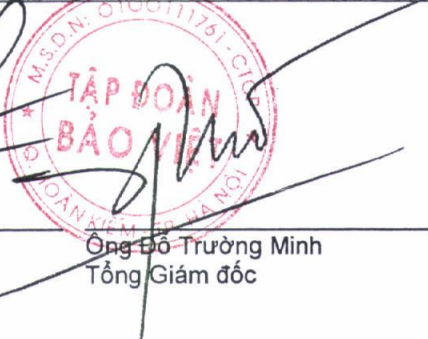
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		51.962.364.890.021	6.890.172.298.737
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(39.888.185.003.291)	(16.011.325.657.348)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(615.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng hoạt động tài chính		12.074.179.886.730	(9.121.153.974.211)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.216.154.864.805)	(3.920.347.254.015)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.354.092.025.872	6.780.742.363.756
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		128.280.337	(168.579.160)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	3.138.065.441.404	2.860.226.530.581


 Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
 Người lập


 Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Kế toán Trưởng


 Ông Đỗ Trường Minh
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
Tổng cộng	742.322.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, bảy (07) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 08, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Năm giữ bởi công ty mẹ %	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn %
				Thông qua công ty con/quỹ %	Tổng %	
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	73.125.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ("Thủy điện Nậm Mu")	Sản xuất điện thương phẩm	209.999.000.000	-	24,29	24,29	24,29
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về phương án chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn (thông qua Bảo Việt Nhân thọ) đang nắm giữ tại Long Việt.

Trong Quý 1 năm 2022, thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, Công ty Cổ phần Hòn tằm Biển Nha Trang không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Cơ sở hợp nhất giữa niên độ*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Theo đó, Thông tư số 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong kỳ, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Tập đoàn;
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục “Doanh thu hoạt động tài chính” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 *Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại”)*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2023/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTG ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52"), Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 115") và Thông tư số 01/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2019 ("Thông tư 01") và Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng toán học
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	Dự phòng đảm bảo cân đối
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73, Thông tư 50 và Thông tư 01 và thông tư 89 sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
- ▶ *Dự phòng toán học* của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả, bảo tức và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC, Tổng Công ty còn phải trích lập *Dự phòng đảm bảo cân đối* bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 06 tháng 03 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Quỹ dự trữ bắt buộc* (tiếp theo)

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (*) do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên/Hội đồng Quản trị đơn vị.

(*) Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022, theo đó, số dư các quỹ này sẽ được sử dụng theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

4.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán giữa niên độ, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày ngoại bảng theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	35.632.806.785	38.525.584.892
Tiền gửi ngân hàng	626.507.402.379	542.653.720.500
Tiền đang chuyển	208.225.232.233	164.512.720.473
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>2.267.700.000.007</u>	<u>4.608.400.000.007</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.138.065.441.404</u>	<u>5.354.092.025.872</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,40%/năm đến 4,00%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	640.897.506.440	681.564.752.933
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	58.735.803.479	54.371.217.644
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	223.811.665.678	250.718.242.631
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	85.527.593.161	88.208.401.121
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	128.210.778.072	140.363.167.090
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	5.214.330.151	8.651.142.861
	1.142.397.676.981	1.223.876.924.280
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	19.003.130.000	8.665.558.460
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.702.395.454.026	2.627.384.296.582
Phải thu lãi trái phiếu	1.480.160.847.931	1.474.996.161.257
Phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị giải ước	381.392.475.328	350.677.511.617
Phải thu đầu tư khác	9.424.936.607	7.808.967.868
	4.592.376.843.892	4.469.532.495.784
Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.297.883.489	56.638.491.525
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	2.678.983.764.325	3.414.299.036.244
Phải thu từ cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
	2.682.201.217.971	3.417.516.489.890
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	23.040.784.783	193.702.544.608
Phải thu phí quản lý quỹ	3.289.927.064	3.744.563.340
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	24.288.918.101	19.775.630.820
Tạm ứng khác	55.185.835.264	25.474.558.848
Phải thu ngắn hạn khác	318.005.317.361	234.798.240.154
	423.810.782.573	477.495.537.770
Tài sản thiếu chờ xử lý	170.105.685	170.105.685
Tổng cộng các khoản phải thu	8.889.254.510.591	9.645.230.044.934
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(432.660.771.013)	(414.718.728.147)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	8.456.593.739.578	9.230.511.316.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	21.178.821.110
	48.000.000.000	49.178.821.110
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	24.407.178.390	23.182.816.706
	24.407.178.390	23.182.816.706
TỔNG CỘNG	72.407.178.390	72.361.637.816

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Án chỉ	39.399.723.290	36.039.325.944
Vật liệu, văn phòng phẩm	35.431.956.467	34.966.726.707
Thiết bị, dụng cụ	7.233.967.852	7.618.522.854
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	52.580.082.076	63.028.647.939
Tổng cộng hàng tồn kho	134.645.729.685	141.653.223.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	134.645.729.685	141.653.223.444

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31/12/2021	-	493.005.752.612	493.005.752.612
Phát sinh trong kỳ	923.814.512.779	465.399.142.577	1.389.213.655.356
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(923.814.512.779)	(481.366.526.762)	(1.405.181.039.541)
Ngày 30/06/2022	-	477.038.368.427	477.038.368.427

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	7.623.860.257	19.374.672.347
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	8.716.490.790	12.296.405.314
Chi phí khác	37.458.938.117	18.258.158.397
	53.799.289.164	49.929.236.058
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	35.322.714.767	49.556.516.797
Cải tạo thiết bị nội thất	28.944.545.365	14.127.248.746
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	23.446.779.242	28.960.118.052
Chi phí khác	14.394.804.740	16.346.260.637
	102.108.844.114	108.990.144.232
TỔNG CỘNG	155.908.133.278	158.919.380.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Công cụ, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2021	1.336.454.806.303	256.865.102.860	579.099.967.597	383.252.996.618	2.856.921.125	2.558.529.794.503
- Mua sắm và đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	928.028.942	149.700.000	19.883.807.005	23.704.596.032	-	44.666.131.979
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.861.158.636)	(11.774.046.684)	-	(17.635.205.320)
Vào ngày 30/06/2022	<u>1.337.382.835.245</u>	<u>257.014.802.860</u>	<u>593.122.615.966</u>	<u>395.183.545.966</u>	<u>2.856.921.125</u>	<u>2.585.560.721.162</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2021	621.382.296.190	191.201.931.401	469.506.486.714	299.378.024.420	2.796.003.412	1.584.264.742.137
- Khấu hao trong kỳ	24.075.247.629	10.559.905.061	14.219.153.863	15.639.310.590	46.680.691	64.540.297.834
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.830.415.164)	(11.763.678.796)	-	(17.594.093.960)
- Giảm khác	-	-	-	(1.031.575.959)	-	(1.031.575.959)
Vào ngày 30/06/2022	<u>645.457.543.819</u>	<u>201.761.836.462</u>	<u>477.895.225.413</u>	<u>302.222.080.255</u>	<u>2.842.684.103</u>	<u>1.630.179.370.052</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2021	<u>715.072.510.113</u>	<u>65.663.171.459</u>	<u>109.593.480.883</u>	<u>83.874.972.198</u>	<u>60.917.713</u>	<u>974.265.052.366</u>
Vào ngày 30/06/2022	<u>691.925.291.426</u>	<u>55.252.966.398</u>	<u>115.227.390.553</u>	<u>92.961.465.711</u>	<u>14.237.022</u>	<u>955.381.351.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2021	758.296.631.434	776.996.317.235	4.669.321.739	1.539.962.270.408
- Tăng trong kỳ	-	49.866.580.831	-	49.866.580.831
Vào ngày 30/06/2022	758.296.631.434	826.862.898.066	4.669.321.739	1.589.828.851.239
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31/12/2021	110.002.520.202	465.530.107.734	4.214.547.546	579.747.175.482
- Hao mòn trong kỳ	3.586.395.611	63.226.814.525	76.000.000	66.889.210.136
Vào ngày 30/06/2022	113.588.915.813	528.756.922.259	4.290.547.546	646.636.385.618
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2021	648.294.111.232	311.466.209.501	454.774.193	960.215.094.926
Vào ngày 30/06/2022	644.707.715.621	298.105.975.807	378.774.193	943.192.465.621

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cưỡng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Mua sắm (*)	268.953.671.326	286.568.382.510
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	187.258.692.410	152.927.520.393
Sửa chữa lớn (***)	610.502.258	2.243.072.117
TỔNG CỘNG	456.822.865.994	441.738.975.020

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Các tài sản khác	26.711.448.307	44.326.159.491
TỔNG CỘNG	268.953.671.326	286.568.382.510

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	37.970.371.996	37.970.371.996
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Trụ sở Bảo hiểm Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	50.489.659.017	45.514.230.822
Các công trình khác	73.209.967.171	43.854.223.349
TỔNG CỘNG	187.258.692.410	152.927.520.393

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		2.272.543.864.501	1.915.618.700.833
Cổ phiếu chưa niêm yết		78.879.775.911	79.333.223.424
Chứng chỉ quỹ		272.247.576.594	247.371.797.008
Trái phiếu		330.626.612.976	600.125.708.918
		2.954.297.829.982	2.842.449.430.183
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(244.702.031.953)	(46.212.778.674)
		2.709.595.798.029	2.796.236.651.509
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		107.508.985.196.768	79.210.910.835.330
- Tiền gửi		98.501.678.889.069	74.798.114.071.362
- Trái phiếu		6.504.927.178.742	2.074.978.748.657
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		2.502.379.128.957	2.337.818.015.311
Dài hạn		61.737.258.884.292	63.408.384.302.195
- Tiền gửi		11.091.424.616.884	12.505.120.574.205
- Trái phiếu		50.645.834.267.408	50.903.263.727.990
		169.246.244.081.060	142.619.295.137.525
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.927.445.524.334	3.088.258.326.242
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	929.979.503.703	929.538.716.123
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3.2	(50.165.407.427)	(42.683.425.929)
		3.807.259.620.610	3.975.113.616.436
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		175.763.099.499.699	149.390.645.405.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	265.979.803.260	-	265.979.803.260	265.979.803.260	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	122.312.819.616	122.307.582.211	(5.237.405)	170.687.061.328	170.687.061.328	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	395.325.833.920	334.685.482.000	(60.640.351.920)	287.322.747.396	287.322.747.396	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	173.115.206.198	170.747.287.864	(2.367.918.334)	163.483.737.210	163.483.737.210	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	418.894.234.180	363.663.819.000	(55.230.415.180)	209.763.212.610	207.395.691.958	(2.367.520.652)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	199.124.457.225	146.114.446.050	(53.010.011.175)	141.060.199.637	135.008.550.000	(6.051.649.637)
Cổ phiếu niêm yết khác	697.791.510.102	667.506.240.471	(30.285.269.631)	677.321.939.392	677.148.261.964	(173.677.428)
	2.272.543.864.501	2.071.004.660.856	(201.539.203.645)	1.915.618.700.833	1.907.026.853.116	(8.592.847.717)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	5.040.000.000	(23.760.000.000)	28.800.000.000	5.040.000.000	(23.760.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	22.661.925.000	(1.338.075.000)	24.000.000.000	24.000.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	26.079.775.911	11.296.974.657	(14.782.801.254)	26.533.223.424	12.692.018.024	(13.841.205.400)
	78.879.775.911	38.998.899.657	(39.880.876.254)	79.333.223.424	41.732.018.024	(37.601.205.400)
Trái phiếu						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	93.028.622.222	93.028.622.222	-	93.028.622.222	93.028.622.222	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	61.787.000.000	61.787.000.000	-
Khác	67.571.031.554	67.571.031.554	-	175.283.127.496	175.283.127.496	-
	330.626.612.976	330.626.612.976	-	600.126.708.918	600.125.708.918	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
E1VFN30	44.502.885.891	42.701.921.500	(1.800.964.391)	19.612.419.582	19.612.419.582	-
Khác	35.744.690.703	34.263.703.040	(1.480.987.663)	35.759.377.426	35.740.651.869	(18.725.557)
	272.247.576.594	268.965.624.540	(3.281.952.054)	247.371.797.008	247.353.071.451	(18.725.557)
TỔNG CỘNG	2.954.297.829.982	2.709.595.798.029	(244.702.031.953)	2.842.449.430.183	2.796.236.651.509	(46.212.778.674)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	98.944.278.889.069	98.501.678.889.069	75.240.714.071.362	74.798.114.071.362
Trái phiếu	7.354.679.495.242	6.504.927.178.742	2.924.731.065.160	2.074.978.748.657
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	5.924.741.705.277	5.074.989.388.775	2.924.731.065.160	2.074.978.748.657
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	1.429.937.789.965	1.429.937.789.967	-	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	2.502.379.128.957	2.502.379.128.957	2.337.818.015.311	2.337.818.015.311
	108.801.337.513.268	107.508.985.196.768	80.503.263.151.833	79.210.910.835.330
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	11.091.424.616.884	11.091.424.616.884	12.505.120.574.205	12.505.120.574.205
Trái phiếu	50.645.834.267.408	50.645.834.267.408	50.903.263.727.990	50.903.263.727.990
- Trái phiếu doanh nghiệp	4.850.432.113.707	4.850.432.113.707	7.834.881.072.845	7.834.881.072.845
- Trái phiếu Chính phủ	45.795.402.153.701	45.795.402.153.701	43.068.382.655.145	43.068.382.655.145
	61.737.258.884.292	61.737.258.884.292	63.408.384.302.195	63.408.384.302.195
TỔNG CỘNG	170.538.596.397.560	169.246.244.081.060	143.911.647.454.028	142.619.295.137.525

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất từ 3,40%/năm đến 7,00%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,20%/năm đến 10,50%/năm.
- (iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất từ 6,40%/năm đến 10,83%/năm với kỳ hạn từ năm (05) đến tám (08) năm.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,90%/năm với kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 6,53%/năm đến 7,75%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

<u>Đơn vị được đầu tư</u>	<u>Vốn góp của Tập đoàn</u>	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>
Long Việt	29.269.440.000	29.304.878.339	30.054.923.495
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	265.000.924.841	285.698.231.128
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	73.238.193.221	73.923.424.678
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.825.684.404.460	1.833.289.957.591
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.183.028.834	431.183.028.834
Hòn Tằm Biển Nha Trang (*)	196.000.000.000	-	136.029.371.155
Thủy điện Nậm Mu	178.860.000.000	181.983.368.733	178.967.354.055
PLT	97.650.000.000	121.050.725.906	119.112.035.306
TỔNG CỘNG	2.709.979.440.000	2.927.445.524.334	3.088.258.326.242

(*) Trong tháng 03 năm 2022, Tập đoàn (thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ) đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tại ngày 01 tháng 01	3.088.258.326.242	2.880.436.188.476
Bán trong kỳ	(136.029.371.155)	-
Cổ tức thu được	(54.478.466.506)	(57.911.609.061)
Đầu tư trong kỳ	-	178.860.000.000
Lãi trong kỳ thuộc về Tập đoàn	29.695.035.753	28.192.754.575
Tại ngày 30 tháng 06	2.927.445.524.334	3.029.577.333.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Dự án Thấp Tài chính Quốc tế ("IFT")	168.536.311.194	-	168.536.311.194	168.386.311.194	-	168.386.311.194
Khác	267.443.192.509	(50.165.407.427)	217.277.785.082	267.152.404.929	(42.683.425.929)	224.468.979.000
TỔNG CỘNG	929.979.503.703	(50.165.407.427)	879.814.096.276	929.538.716.123	(42.683.425.929)	886.855.290.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	1.008.987.517.307	922.888.682.961
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	124.601.267.873	108.918.365.682
Phải trả thu nhập đại lý	878.137.395.287	810.203.143.467
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	-	15.728.100
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	6.248.854.147	3.751.445.712
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	1.554.041.306.788	1.416.715.251.677
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	90.136.563.023	91.953.917.624
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	189.217.120.046	228.328.537.296
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	62.799.076.984	81.231.857.247
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.117.337.283.821	908.508.679.072
Phải trả đồng bảo hiểm	94.551.262.914	106.692.260.438
	2.563.028.824.095	2.339.603.934.638
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả nhận đặt cọc chuyển nhượng đầu tư	-	20.000.000.000
Phải trả mua chứng khoán	-	4.042.025.826
	-	24.042.025.826
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	47.817.904.937	63.494.247.268
Phải trả khác	900.864.862	720.493.393
	48.718.769.799	64.214.740.661
TỔNG CỘNG	2.611.747.593.894	2.427.860.701.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.789.492.612)	1.789.492.612	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(5.941.639)	(5.941.639)
Thuế khác	(57.578.642)	4.000.000	-	(53.578.642)
TỔNG CỘNG	(1.847.071.254)	1.793.492.612	(5.941.639)	(59.520.281)
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	36.930.654.642	228.427.007.528	(233.540.678.357)	31.816.983.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.323.844.290	205.826.305.017	(233.980.076.168)	88.170.073.139
Thuế thu nhập cá nhân	53.679.528.040	316.283.175.560	(344.610.817.956)	25.351.885.644
Tiền thuế đất	(405.778.519)	5.501.965.945	(5.554.591.446)	(458.404.020)
Các loại thuế khác	940.395.242	13.318.330.079	(13.788.772.885)	469.952.436
TỔNG CỘNG	207.468.643.695	769.356.784.129	(831.474.936.812)	145.350.491.012

Trong năm 2022, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	207.615.797.629	163.480.212.757
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	633.888.390	(1.716.884.047)
TỔNG CỘNG	208.249.686.019	161.763.328.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.036.186.382.111	1.125.100.005.099
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Hoa hồng dự trả ước tính kỳ nay	28.083.921.938	28.113.303.096
- Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước	19.818.693.075	25.506.325.369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	824.316
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	18.316.439.318	4.917.638.170
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(25.126.727.628)	(69.127.350.468)
- Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước	(24.428.343.898)	(23.221.445.863)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(26.649.174.164)	(21.813.762.368)
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước	(3.328.500.893)	(6.862.180.701)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(123.103.322.938)	(72.095.076.858)
Các khoản lỗ không tính thuế	369.397.291	753.881.777
Các khoản không chịu thuế	138.223.650.297	(173.871.097.784)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	2.176.032.398	(307.698.941.314)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.038.362.414.509	817.401.063.785
- TNCT chịu thuế suất 10%	566.852.747	-
- TNCT chịu thuế suất 20%	1.037.795.561.762	817.401.063.785
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	207.615.797.629	163.480.212.757
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	114.534.351.678	72.700.194.809
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	84.786.168
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(233.980.076.168)	(168.968.334.900)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	88.170.073.139	67.296.858.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
			tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.145.662.423	18.414.546.814	731.115.609	978.371.447
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.328.742.614)	(3.963.738.615)	(1.365.003.999)	738.512.600
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(633.888.390)	1.716.884.047

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	95.728.312.112	92.072.734.072
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	46.484.185.170	42.828.607.130
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Khác	17.131.556.155	17.131.556.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.145.662.423	18.414.546.814

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	26.643.713.070	19.818.693.075
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	26.643.713.070	19.818.693.075
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.328.742.614	3.963.738.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	63.707.466.921	43.476.331.242
Bảo hiểm phi nhân thọ	27.846.952.491	91.480.295.750
	91.554.419.412	134.956.626.992
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	9.261.932.612	1.185.176.202
	9.261.932.612	1.185.176.202
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	20.140.468.535	28.733.787.627
Doanh thu đào tạo nhận trước	77.409.082	77.409.082
	20.217.877.617	28.811.196.709
TỔNG CỘNG	121.034.229.641	164.952.999.903

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	194.648.634.508	160.390.633.086
Bảo hiểm nhân thọ		170.632.938	3.960.534.501
TỔNG CỘNG		194.819.267.446	164.351.167.587

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>
Số đầu kỳ	167.928.784.567
Phát sinh trong kỳ	224.486.252.901
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(194.648.634.508)
Số cuối kỳ	197.766.402.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	10.832.499.171	10.088.612.113
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	651.201.329.341	634.295.398.856
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	16.784.367.542	16.179.020.961
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	15.287.503.416	15.419.201.081
Phải trả khác (iv)	647.637.619.369	389.087.861.307
TỔNG CỘNG	<u>1.376.066.173.242</u>	<u>1.099.392.948.721</u>

- (i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt.
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 30 tháng 06 năm 2022			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	2.506.330.153.950	2.506.330.153.950	8.107.191.293.515	(9.143.136.983.750)	1.470.384.463.715	1.470.384.463.715		
	2.506.330.153.950	2.506.330.153.950	8.107.191.293.515	(9.143.136.983.750)	1.470.384.463.715	1.470.384.463.715		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	167.266.088.776	167.266.088.776	-	(37.983.520.619)	129.282.568.157	129.282.568.157		
Trái phiếu phát hành (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000		
	267.266.088.776	267.266.088.776	-	(37.983.520.619)	229.282.568.157	229.282.568.157		
TỔNG CỘNG	2.773.596.242.726	2.773.596.242.726	8.107.191.293.515	(9.181.120.504.369)	1.699.667.031.872	1.699.667.031.872		

Trong đó: Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ dưới một (01) năm đến năm (05) năm và chịu lãi suất từ 3,60%/năm đến 7,50%/năm.

(*) Trái phiếu dài hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành bao gồm 1.000.000 trái phiếu BVSH2123001 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 100.000.000.000 VND). Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do BVSC phát hành theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị BVSC. Trái phiếu có kỳ hạn hai (02) năm được phát hành với lãi suất quy định trong phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của BVSC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>VND</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	199.699.495.740
Tăng trong kỳ	74.031.278.488
Sử dụng trong kỳ	<u>(47.058.351.827)</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>226.672.422.401</u>

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	2.686.537.623.188	14.077.688.080.000	(5.660.250.820.000)	71.253.600.063	11.175.228.483.251	7.028.063.577.535
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	7.333.059.854.056	16.629.895.450.000	(12.705.947.900.000)	101.860.434.163	11.358.867.838.219	11.160.809.391.890
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	3.872.502.260.000	(3.888.016.260.000)	15.514.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.140.818.916.183	8.905.092.980.000	(8.196.718.620.000)	46.134.746.266	3.895.328.022.449	2.713.343.939.305
Khác	61.911.582.873	-	(62.385.500.000)	473.917.127	-	-
TỔNG CỘNG	<u>13.222.327.976.300</u>	<u>43.485.178.770.000</u>	<u>(30.513.319.100.000)</u>	<u>235.236.697.619</u>	<u>26.429.424.343.919</u>	<u>20.902.216.908.730</u>

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 1,50%/năm đến 2,60%/năm.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</u>
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	268.445.752.409	258.702.744.077
Phải trả khác	9.404.646.610	11.716.216.724
	<u>277.850.399.019</u>	<u>270.418.960.801</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31/12/2021	112.070.973.854.439	211.146.082.653	86.230.414.723	2.157.438.745.997	3.688.335.309.663	117.497.309.449	-	118.331.621.716.924
Thay đổi trong kỳ	8.292.213.317.679	18.397.689.958	(19.782.526.183)	363.444.389.048	1.763.061.918.475	6.041.878.948	-	10.423.376.667.925
Ngày 30/06/2022	120.363.187.172.118	229.543.772.611	66.447.888.540	2.520.883.135.045	5.451.397.228.138	123.539.188.397	-	128.754.998.384.849
Bảo hiểm phi nhân thọ (*)								
Ngày 31/12/2021	-	4.431.211.861.802	2.321.418.856.399	-	-	89.803.517.089	54.636.096.362	6.897.070.331.652
Thay đổi trong kỳ	-	208.868.267.681	177.315.851.556	-	-	37.033.893.691	28.320.312.264	451.538.325.192
Ngày 30/06/2022	-	4.640.080.129.483	2.498.734.707.955	-	-	126.837.410.780	82.956.408.626	7.348.608.656.844
Ngày 31/12/2021	112.070.973.854.439	4.642.357.944.455	2.407.649.271.122	2.157.438.745.997	3.688.335.309.663	207.300.826.538	54.636.096.362	125.228.692.048.576
Thay đổi trong kỳ	8.292.213.317.679	227.265.957.639	157.533.325.373	363.444.389.048	1.763.061.918.475	43.075.772.639	28.320.312.264	10.874.914.993.117
Ngày 30/06/2022	120.363.187.172.118	4.869.623.902.094	2.565.182.596.495	2.520.883.135.045	5.451.397.228.138	250.376.599.177	82.956.408.626	136.103.607.041.693

(*) Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Ngày 31/12/2021			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.431.211.861.802	(1.033.169.851.481)	3.398.042.010.321
Dự phòng bồi thường	2.321.418.856.399	(1.115.812.326.778)	1.205.606.529.621
Dự phòng dao động lớn	54.636.096.362	-	54.636.096.362
Dự phòng đảm bảo cân đối	89.803.517.089	-	89.803.517.089
TỔNG CỘNG	6.897.070.331.652	(2.148.982.178.259)	4.748.088.153.393
Ngày 30/06/2022			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.640.080.129.483	(1.376.488.658.136)	3.263.591.471.347
Dự phòng bồi thường	2.498.734.707.955	(1.225.185.119.691)	1.273.549.588.264
Dự phòng dao động lớn	82.956.408.626	-	82.956.408.626
Dự phòng đảm bảo cân đối	126.837.410.780	-	126.837.410.780
TỔNG CỘNG	7.348.608.656.844	(2.601.673.777.827)	4.746.934.879.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.284.786.140.295	103.568.802.818	4.475.440.359.637	577.618.921.373	836.184.565.455	22.026.730.364.385
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(69.005.451.490)	-	(5.025.826.998)	(74.031.278.488)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(69.005.451.490)	-	(5.025.826.998)	(74.031.278.488)
Trích quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	309.168.928.127	-	(309.168.928.127)	-	-	-
Của công ty mẹ	-	-	-	309.168.928.127	-	(309.168.928.127)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	789.552.156.711	-	38.384.539.381	827.936.696.092
Chi thường Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.150.000.000)	-	-	(1.150.000.000)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(30.568.312.980)	30.568.312.980	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	909.453.004	-	-	909.453.004
Tại ngày 30/06/2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.593.955.068.422	103.568.802.818	4.856.009.276.755	608.187.234.353	869.543.277.838	22.780.395.234.993

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 309.168.928.127 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	967.358.385.620	103.568.802.818	3.723.310.113.726	523.523.906.834	754.873.257.039	20.821.766.040.844
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(49.321.411.954)	-	(2.273.281.014)	(51.594.692.968)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(49.321.411.954)	-	(2.273.281.014)	(51.594.692.968)
Trích quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Của công ty mẹ	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	909.545.694.844	-	53.790.981.545	963.336.676.389
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của các Công ty con	-	-	-	-	-	(173.333.334)	-	-	(173.333.334)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(24.353.502.639)	24.353.502.639	-	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	1.754.413.793	-	-	1.754.413.793
Tại ngày 30/06/2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.270.873.060.753	103.568.802.818	4.257.247.299.303	547.877.409.473	806.390.957.570	21.735.089.104.724

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Tokio Marine Việt Nam từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2020 (tương đương với số tiền 303.514.675.133 VND) cho Quỹ Đầu tư Phát triển.

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

25.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Cổ tức đã công bố và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 06	2.246.342.916.140	666.977.003.454
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2021: 3.261 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu)</i>	2.246.342.916.140	666.977.003.454

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2021 là 30,261% (3.261 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 2.246.342.916.140 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

25.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	8.493.540.969.534	16.221.671.271.911	7.733.289.919.140	14.701.000.562.431
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.210.473.695.773	4.752.059.531.452	2.064.710.830.009	4.525.721.019.118
	10.704.014.665.307	20.973.730.803.363	9.798.000.749.149	19.226.721.581.549
Phí nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	48.677.337.157	72.153.171.102	54.570.526.355	105.240.113.518
	48.677.337.157	72.153.171.102	54.570.526.355	105.240.113.518
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	2.295.683.582	6.419.487.085	4.581.025.560	8.524.371.412
Bảo hiểm phi nhân thọ	775.497.787.529	1.558.097.377.986	897.280.678.724	1.709.923.745.210
	777.793.471.111	1.564.516.865.071	901.861.704.284	1.718.448.116.622
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đào hạn				
Bảo hiểm nhân thọ	2.656.621.587.441	5.068.734.971.908	2.253.096.163.995	4.055.282.857.481
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.071.760.940.630	1.887.534.442.615	1.129.085.796.890	2.261.809.885.120
	3.728.382.528.071	6.956.269.414.523	3.382.181.960.885	6.317.092.742.601
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	43.019.485.384	55.720.896.016	16.132.977.417	44.935.510.411
	43.019.485.384	55.720.896.016	16.132.977.417	44.935.510.411
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	858.650.449	4.615.705.001	460.743.617	1.383.130.189
Bảo hiểm phi nhân thọ	177.370.970.895	249.052.179.224	343.204.981.727	732.361.175.788
	178.229.621.344	253.667.884.225	343.665.725.344	733.744.305.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	4.729.537.948	9.044.585.535	4.844.321.474	8.853.859.187
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	61.862.187.857	80.886.001.780	34.364.345.896	73.912.300.500
Chi nhận tái bảo hiểm khác	369.674.439	1.096.552.947	989.730.624	1.226.551.527
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	62.632.668.217	114.066.939.546	52.758.854.224	103.852.657.643
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý và các khoản chi khác	248.731.375.718	674.116.976.671	390.490.087.902	724.468.483.525
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	4.132.512.002	7.635.289.059	3.500.898.210	7.005.554.115
	382.457.956.181	886.846.345.538	486.948.238.330	919.319.406.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	82.712.129.234	197.525.492.998	145.024.186.757	239.597.525.609
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.194.909.091	6.649.701.363	2.986.272.727	5.476.545.454
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.399.127.438	5.440.139.181	2.213.833.654	4.242.886.681
Quản lý danh mục đầu tư	1.333.358.580	2.770.326.353	2.073.905.241	3.363.076.709
Cho thuê và quản lý bất động sản	2.456.151.381	13.109.891.936	18.587.990.882	28.613.242.509
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	45.662.249.314	81.599.150.002	25.876.733.619	51.214.594.388
Các dịch vụ khác	39.865.692.431	44.713.279.088	13.604.172.341	19.708.600.495
	176.623.617.469	351.807.980.921	210.367.095.221	352.216.471.845
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(54.686.145.411)	(142.164.003.230)	(102.216.879.189)	(170.975.184.803)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(5.531.619.919)	(5.816.519.483)	(4.891.376.185)	(7.522.522.808)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(6.692.293.982)	(9.173.579.665)	(5.278.635.211)	(9.211.629.133)
Quản lý danh mục đầu tư	(261.727.680)	(518.500.283)	(1.544.076.888)	(2.412.432.973)
Cho thuê và quản lý bất động sản	(20.636.792.187)	(34.788.646.092)	(12.045.757.234)	(21.952.603.290)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(49.732.723.688)	(87.497.265.361)	(38.821.067.537)	(67.487.976.558)
Các dịch vụ khác	(29.716.052.630)	(37.286.256.190)	(15.738.171.298)	(21.892.279.459)
	(167.257.355.497)	(317.244.770.304)	(180.535.963.542)	(301.454.629.024)
	9.366.261.972	34.563.210.617	29.831.131.679	50.761.842.821

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi	1.308.597.362.660	2.512.902.915.812	1.193.349.292.998	2.463.853.404.354
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	859.264.596.842	1.658.421.495.106	699.359.303.352	1.345.656.475.727
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	67.441.891.279	132.808.572.167	63.214.203.044	121.166.310.614
Cổ tức được chia	43.195.787.367	52.440.390.667	85.591.048.518	97.171.100.468
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.304.819.387	6.901.970.459	3.214.113.133	7.805.201.099
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	54.188.033.655	231.105.030.251	205.888.980.502	362.135.528.916
Doanh thu hoạt động tài chính khác	86.029.216.726	179.944.749.640	109.776.742.402	166.502.672.551
	2.423.021.707.916	4.774.525.124.102	2.360.393.683.949	4.564.290.693.729

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Chênh lệch tỷ giá	3.099.246.031	5.961.528.092	3.448.873.640	5.285.173.151
Chi phí repo và lãi vay	177.130.972.153	320.510.303.035	72.555.548.581	160.799.388.894
Trả lãi cho chủ hợp đồng	77.406.648.347	150.090.317.798	95.049.936.228	168.558.726.728
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	24.989.371.987	26.689.117.203	30.732.195.814	42.642.291.488
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	184.509.368.551	203.827.234.774	58.169.458.864	(6.550.392.543)
Các chi phí khác	96.852.163.826	181.410.204.899	92.326.412.461	169.100.377.108
	563.987.770.895	888.488.705.801	352.282.425.588	539.835.564.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	247.305.352.181	468.668.512.017	216.783.781.285	435.736.940.990
Chi đào tạo đại lý	16.562.740.961	33.715.168.067	10.836.021.269	32.421.803.028
Chi phí tuyển dụng	3.718.907.182	4.118.262.125	671.279.454	1.137.994.828
Chi thù lao đại lý	303.935.766.869	586.158.488.940	354.644.406.315	655.497.862.783
Chi phúc lợi đại lý	16.468.878.947	40.684.122.120	13.571.260.206	36.939.712.012
Chi khác	43.223.621.784	84.466.291.829	18.882.170.281	42.945.581.120
	631.215.267.924	1.217.810.845.098	615.388.918.810	1.204.679.894.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	505.263.284.305	1.203.635.985.753	551.849.763.448	1.151.770.774.079
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.438.427.809	73.504.080.295	36.789.453.143	71.348.473.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.916.758.925	44.937.910.237	16.214.594.987	32.816.280.984
Thuế và chi phí lệ phí	11.643.613.421	15.145.372.379	7.797.833.375	15.275.196.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.925.664.368	290.312.559.523	161.041.980.593	281.892.987.539
Chi phí dự phòng	7.873.272.612	8.732.329.097	1.367.707.259	4.129.004.742
Chi phí khác	129.513.614.212	234.611.430.375	109.502.351.714	205.523.495.852
	822.574.635.652	1.870.879.667.659	884.563.684.519	1.762.756.213.329
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	75.243.962.592	142.584.500.190	105.880.537.198	180.850.907.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.990.528.459	65.240.772.702	30.002.384.542	57.376.703.858
Thuế và chi phí lệ phí	9.700.469.681	11.728.331.174	7.127.683.762	8.451.159.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.167.631.538	41.755.999.772	42.829.253.430	70.112.258.102
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	7.162.259.400	11.421.380.269	(1.155.793.527)	(353.027.027)
Chi phí khác	22.455.526.074	35.211.969.446	21.893.128.638	35.013.905.431
	169.720.377.744	307.942.953.553	206.577.194.043	351.451.908.280
	992.295.013.396	2.178.822.621.212	1.091.140.878.562	2.114.208.121.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	856.436.366	1.178.100.002	426.272.728	511.181.819
Thu nhập khác	7.021.651.328	8.852.496.535	2.644.441.702	6.498.013.323
	7.878.087.694	10.030.596.537	3.070.714.430	7.009.195.142
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(95.490.708)	(112.353.708)	(23.901.000)	(30.318.273)
Chi phí khác	(439.067.345)	(851.225.464)	(154.762.192)	(1.080.487.778)
	(534.558.053)	(963.579.172)	(178.663.192)	(1.110.806.051)
Lợi nhuận khác	7.343.529.641	9.067.017.365	2.892.051.238	5.898.389.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Thủy điện Nậm Mu	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	244.080.000	288.519.840
Công ty liên doanh, liên kết			
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được chia	54.478.466.506	52.811.609.061
	Phí quản lý quỹ	199.932.124	200.078.117
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.343.334.422	1.733.805.064
	Doanh thu lãi tiền gửi	297.147.544.126	210.383.218.335
	Doanh thu lãi trái phiếu	48.602.219.177	52.588.629.708
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí giữ xe	8.261.279.891	4.172.134.765
	Chi phí repo và lãi vay	(68.345.136.146)	(62.651.929.928)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(44.748.000)	(158.685.912)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	289.003.686.614	122.481.048.556
	Tiền đang chuyển	132.335.842.666	115.661.324.730
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	9.442.022.631.909	10.776.980.019.265
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.355.390.129.068	1.312.787.909.891
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(10.610.718.419.336)	(2.686.537.623.188)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	714.304.091	929.687.858

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>
	<i>VND</i>
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	
Ông Inami Ryota (*)	60.000.000
Ông Teruo Shimmen	60.000.000
Ông Arai Kazuhiko	120.000.000
Ông Nguyễn Đình An	120.000.000
Bà Thân Hiền Anh	120.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	120.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	120.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác	
Ông Đào Đình Thi	556.188.300
Ông Đỗ Trường Minh	496.878.150
Ông Ông Tiến Hùng	361.540.014
Ông Nguyễn Xuân Hòa	437.361.600

(*) Bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 (Trình bày lại)</i>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	789.552.156.711	909.545.694.844
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	<i>(18.318.554.247)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	789.552.156.711	891.227.140.597
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	742.322.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.064	1.201

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 06 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho các giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022:

<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					<i>Tổng</i>
	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ</i>	
Doanh thu phí bảo hiểm	16.203.274	4.616.939	-	-	(1.595)	20.818.618
Phí nhượng tái bảo hiểm	(6.419)	(1.214.779)	-	-	-	(1.221.198)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	171	467.617	-	-	(3.979)	463.809
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.197.026	3.869.777	-	-	(5.574)	20.061.229
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(5.068.736)	(1.887.533)	-	-	-	(6.956.269)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(55.721)	-	-	-	(55.721)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	855	-	-	-	855
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.616	249.052	-	-	-	253.668
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(10.424.762)	(37.033)	-	-	-	(10.461.795)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.783	(177.316)	-	-	-	(157.533)
Trích dự phòng dao động lớn	-	109.373	-	-	-	109.373
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(28.320)	-	-	-	(28.320)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(944.325)	(1.393.339)	-	-	45.636	(2.292.028)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(16.413.424)	(3.219.982)	-	-	45.636	(19.587.770)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	280.004	13.087	(258.528)	34.563
Chi phí bán hàng	(1.217.811)	-	-	-	-	(1.217.811)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.331.359)	(686.061)	(323.075)	(8.444)	170.116	(2.178.823)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	3.348.548	195.824	536.649	3.151	(198.136)	3.886.036
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	15.166	5.254	303	(172)	(11.484)	9.067
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	29.695	29.695
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	598.146	164.812	493.881	7.622	(228.275)	1.036.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Đơn vị: triệu đồng					Tổng
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ	
Doanh thu phí bảo hiểm	14.699.314	4.910.007	-	-	(1.323)	19.607.998
Phí nhượng tái bảo hiểm	(8.524)	(1.743.606)	-	-	-	(1.752.130)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.960	413.397	-	-	-	417.357
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14.694.750	3.579.798	-	-	(1.323)	18.273.225
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(4.055.283)	(2.261.810)	-	-	-	(6.317.093)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(44.936)	-	-	-	(44.936)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	710	-	-	-	710
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.383	732.361	-	-	-	733.744
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(9.886.812)	(36.299)	-	-	-	(9.923.111)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(16.353)	274.958	-	-	-	258.605
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(165.512)	-	-	-	(165.512)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(22.147)	-	-	-	(22.147)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.022.327)	(1.484.869)	-	-	48.391	(2.458.805)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(14.979.392)	(3.007.544)	-	-	48.391	(17.938.545)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	274.970	10.127	(234.335)	50.762
Chi phí bán hàng	(1.204.790)	-	-	-	110	(1.204.680)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.173.646)	(722.553)	(353.712)	(9.542)	145.245	(2.114.208)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	3.149.370	244.522	1.034.835	3.290	(407.562)	4.024.455
Lợi nhuận khác	13.952	4.427	(151)	131	(12.461)	5.898
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	28.193	28.193
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	500.244	98.650	955.942	4.006	(433.742)	1.125.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Đơn vị: triệu đồng					Tổng
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ	
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.502	227.550	400.074	19.350	2.136.589	3.138.065
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	5.076	277.471	-	-	-	282.547
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	156.510	703.341	-	-	-	859.851
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.601.674	-	-	-	2.601.674
Các khoản phải thu khác	4.426.697	161.629	911.850	86.636	(882.410)	4.704.402
Đầu tư tài chính	159.299.895	8.587.286	20.624.660	93.300	(12.842.042)	175.763.099
Phải thu về cho vay	-	-	2.662.631	-	18.459	2.681.090
Tài sản cố định hữu hình	219.561	361.391	320.628	29.261	24.540	955.381
Tài sản cố định vô hình	252.715	359.520	316.317	14.640	-	943.192
Các tài sản khác	230.244	691.243	337.254	127.536	(24.540)	1.361.737
TỔNG TÀI SẢN	164.945.200	13.971.105	25.573.414	370.723	(11.569.404)	193.291.038
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	28.135.446	3.426.505	2.456.265	79.482	(203.124)	33.894.574
Nợ dài hạn	129.023.445	7.356.714	252.942	20.598	(37.630)	136.616.069
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	157.158.891	10.783.219	2.709.207	100.080	(240.754)	170.510.643
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.786.309	3.187.886	22.864.207	270.643	(11.328.650)	22.780.395
TỔNG NGUỒN VỐN	164.945.200	13.971.105	25.573.414	370.723	(11.569.404)	193.291.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Đơn vị: triệu đồng					Tổng
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	438.524	105.737	250.549	34.559	4.524.723	5.354.092
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	2.554	302.536	-	-	-	305.090
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	190.101	728.686	-	-	-	918.787
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.148.982	-	-	-	2.148.982
Các khoản phải thu khác	4.197.569	157.068	1.124.036	85.614	(902.807)	4.661.480
Đầu tư tài chính	135.887.459	8.144.832	20.638.240	100.800	(15.380.686)	149.390.645
Phải thu về cho vay	-	-	3.395.803	-	20.603	3.416.406
Tài sản cố định hữu hình	230.259	360.106	335.422	23.664	24.814	974.265
Tài sản cố định vô hình	254.844	359.216	331.515	14.640	-	960.215
Các tài sản khác	220.695	722.363	330.150	125.767	(24.814)	1.374.161
TỔNG TÀI SẢN	141.422.005	13.029.526	26.405.715	385.044	(11.738.167)	169.504.123
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	15.281.825	2.827.473	3.674.424	84.722	(161.392)	21.707.052
Nợ dài hạn	118.590.324	6.903.431	305.314	21.512	(50.240)	125.770.341
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	133.872.149	9.730.904	3.979.738	106.234	(211.632)	147.477.393
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.549.856	3.298.622	22.425.977	278.810	(11.526.535)	22.026.730
TỔNG NGUỒN VỐN	141.422.005	13.029.526	26.405.715	385.044	(11.738.167)	169.504.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

36.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
- Từ 1 năm trở xuống	64.650.508.127	84.185.634.810
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	176.139.321.760	161.615.146.009
- Trên 5 năm	75.345.901.972	58.987.221.774
TỔNG CỘNG	316.135.731.859	304.788.002.593

36.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 07 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Hiện nay, các Tòa án nhân dân này đã thụ lý vụ án và đang thực hiện các thủ tục xét xử theo quy định.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày


37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	171.806.520.554	236.054.619.347
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.436.521.813	7.436.521.813
3. Ngoại tệ (USD)	1.306.074	1.171.625
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	32.934.735.635.000	34.102.970.363.000
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.404.501.440.000	2.706.091.656.767
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.803.417.756.143	1.516.974.651.605
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	253.161.268.242	251.490.246.497
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	4.778.725.480	6.799.606.027
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(1.802.953.459.574)	(1.520.185.203.590)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.906.432.025.333	2.769.739.252.317

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.


 Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
 Người lập


 Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Kế toán Trưởng


 Ông Đỗ Trường Minh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

